KPMG

Công ty Cổ phần Dược Danapha

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Dược Danapha
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	3203001246	ngày 20 tháng 12 năm 2006
	0400102091	ngày 14 tháng 9 năm 2010
	0400102091	ngày 17 tháng 5 năm 2011
	0400102091	ngày 6 tháng 11 năm 2013
	0400102091	ngày 8 tháng 5 năm 2015
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0400102091	ngày 25 tháng 8 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102091 ngày 25 tháng 8 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh, bao gồm Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Quang Trị	Chủ tịch
	Ông Mai Đăng Đẩu	Thành viên
	Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Vạn Thọ	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Liên Hoa	Thành viên (từ ngày 5 tháng 5 năm 2016)
	Ông Lại Tiến Mạnh	Thành viên (từ ngày 5 tháng 5 năm 2016)
	Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên (từ ngày 5 tháng 5 năm 2016)
	Ông Trương Công Trị	Thành viên (từ ngày 5 tháng 5 năm 2016)
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Trị	Tổng Giám đốc
	Ông Mai Đăng Đẩu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Dương Chí Toản	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 5 năm 2016)
	Bà Nguyễn Thị Vạn Thọ	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 5 năm 2016)
Trụ sở đăng ký	253 Dũng Sĩ Thanh Khê Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dược Danapha
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

Thành phố Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2017

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dược Danapha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Danapha tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 16-01-456

Trương Vĩnh Phúc	Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2013-007-1	Kiểm toán số 2675-2014-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Dược Danapha
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**453.539.467.112**	**322.010.141.195**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**58.607.172.757**	**48.156.130.533**
Tiền	111		28.607.172.757	31.156.130.533
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	17.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**20.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**282.274.861.379**	**154.414.516.563**
Phải thu khách hàng	131	6	255.452.359.793	143.327.766.064
Trả trước cho người bán	132		31.522.680.312	11.597.600.557
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.377.257.700	1.170.809.659
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(6.077.436.426)	(1.681.659.717)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**105.865.575.682**	**92.760.889.817**
Hàng tồn kho	141		107.754.471.039	94.139.134.476
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.888.895.357)	(1.378.244.659)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.791.857.294**	**6.678.604.282**
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.435.695.459	6.678.604.282
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		356.161.835	-

Công ty Cổ phần Dược Danapha
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**180.578.339.210**	**149.890.860.228**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.500.000.000**	**-**
Phải thu dài hạn khác	216		6.500.000.000	-
Tài sản cố định	**220**		**117.802.101.009**	**117.983.031.725**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	75.764.849.476	75.945.780.192
Nguyên giá	222		*206.507.953.155*	*191.958.122.796*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(130.743.103.679)*	*(116.012.342.604)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	42.037.251.533	42.037.251.533
Nguyên giá	228		*42.037.251.533*	*42.037.251.533*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**23.916.227.781**	**1.730.429.443**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	23.916.227.781	1.730.429.443
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**16.243.750.260**	**12.868.750.260**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.375.000.000	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(951.249.740)	(951.249.740)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.116.260.160**	**17.308.648.800**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.116.260.160	17.308.648.800
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**634.117.806.322**	**471.901.001.423**

Công ty Cổ phần Dược Danapha
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**341.154.021.309**	**214.282.665.076**
Nợ ngắn hạn	**310**		**314.865.749.178**	**213.000.231.645**
Phải trả người bán	311	15	32.397.238.866	24.922.324.168
Người mua trả tiền trước	312		10.266.677.153	7.213.839
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.082.535.991	2.795.016.539
Phải trả người lao động	314		23.879.286.615	14.771.679.124
Chi phí phải trả	315	17	12.265.860.151	4.081.656.854
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	68.926.929.155	63.603.160.022
Vay ngắn hạn	320	19(a)	157.834.338.298	95.853.923.869
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	8.212.882.949	6.965.257.230
Nợ dài hạn	**330**		**26.288.272.131**	**1.282.433.431**
Vay dài hạn	338	19(b)	26.288.272.131	1.282.433.431
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**292.963.785.013**	**257.618.336.347**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**291.954.353.632**	**256.953.184.040**
Vốn cổ phần	411	22	97.650.000.000	97.650.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*97.650.000.000*	*97.650.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		81.232.500.000	81.232.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	113.071.853.632	78.070.684.040
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**	**21**	**1.009.431.381**	**665.152.307**
Nguồn kinh phí	431		806.270.600	415.118.890
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		203.160.781	250.033.417
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**634.117.806.322**	**471.901.001.423**

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Trương Thị Diệu Huyền	Nguyễn Thị Vạn Thọ	Nguyễn Quang Trị
Trưởng phòng Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược Danapha
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**26**	**492.582.209.818**	**373.801.840.342**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**2.428.986.175**	**3.416.128.388**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**26**	**490.153.223.643**	**370.385.711.954**
Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**264.683.717.369**	**198.772.919.064**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**225.469.506.274**	**171.612.792.890**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.599.475.410	4.190.980.515
Chi phí tài chính	22	29	10.812.971.498	8.527.261.639
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.534.646.168*	*8.355.913.550*
Chi phí bán hàng	25	30	91.850.974.656	72.099.536.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	52.519.474.582	40.200.967.008
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**74.885.560.948**	**54.976.008.094**
Thu nhập khác	31		580.026.716	30.000.000
Chi phí khác	32		116.948.403	57.381.356
Lợi nhuận/(lỗ) khác (50 = 30 + 40)	**40**		**463.078.313**	**(27.381.356)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**75.348.639.261**	**54.948.626.738**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**12.846.550.704**	**10.925.982.975**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**62.502.088.557**	**44.022.643.763**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**5.584**	**4.273**

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Trương Thị Diệu Huyền	Nguyễn Thị Vạn Thọ	Nguyễn Quang Trị
Trưởng phòng Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược Danapha
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**75.348.639.261**	**54.948.626.738**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	17.703.862.273	15.655.241.135
Các khoản dự phòng	03	5.721.744.930	(355.612.997)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.999.955.426)	(1.951.267.754)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.563.637.535)	(1.836.206.964)
Chi phí lãi vay	06	10.534.646.168	8.355.913.550
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**104.745.299.671**	**74.816.693.708**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(130.699.360.209)	(44.554.814.366)
Biến động hàng tồn kho	10	(14.430.654.086)	(16.902.961.850)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	34.605.503.217	(2.803.309.180)
Biến động chi phí trả trước	12	1.192.388.640	(17.308.648.800)
		(4.586.822.767)	**(6.753.040.488)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.863.468.824)	(9.356.004.136)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.550.000.000)	(9.384.066.490)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	850.000.000	1.682.961.869
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.729.014.172)	(4.710.015.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**(41.879.305.763)**	**(28.520.164.781)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(39.743.358.563)	(25.193.918.414)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	550.000.000	30.000.000
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	20.000.000.000	2.794.016.667
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.375.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	2.048.266.203	1.806.206.964
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(20.520.092.360)**	**(20.563.694.783)**

Công ty Cổ phần Dược Danapha
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	58.782.500.000
Tiền thu từ đi vay	33	239.300.182.731	143.461.505.198
Tiền trả nợ gốc vay	34	(152.313.929.602)	(139.856.537.570)
Tiền chi trả cổ tức	36	(14.132.460.000)	(24.210.208.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**72.853.793.129**	**38.177.259.628**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**10.454.395.006**	**(10.906.599.936)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**48.156.130.533**	**58.411.900.766**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	**(3.352.782)**	**650.829.703**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**58.607.172.757**	**48.156.130.533**

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt
Trương Thị Diệu Huyền	Nguyễn Thị Vạn Thọ	Nguyễn Quang Trị
Trưởng phòng Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0400102091 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3203001246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 427 nhân viên (1/1/2016: 398 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ và trình bày báo cáo tài chính

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Vốn cổ phần được trình bày theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối mỗi năm dựa trên tỷ lệ phần trăm được các cổ đông quyết định tại đại hội cổ đông thường niên.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý (Việt Nam và nước ngoài).

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Việt Nam		Nước ngoài		Tổng cộng	
	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	356.263.410.043	296.428.334.097	136.318.799.775	77.373.506.245	492.582.209.818	373.801.840.342
Chi tiêu vốn	34.669.188.258	20.713.966.414	5.074.170.305	4.479.952.000	39.743.358.563	25.193.918.414

	Việt Nam		Nước ngoài		Tổng cộng	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản của bộ phận	634.117.806.322	471.901.001.423	-	-	634.117.806.322	471.901.001.423

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	1.454.606.733	823.239.093
Tiền gửi ngân hàng	27.152.566.024	30.332.891.440
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	17.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	58.607.172.757	48.156.130.533

6. Phải thu khách hàng – ngắn hạn

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Danson – BG EOOD	125.840.992.183	46.934.003.893
Công ty TNHH Dược Kim Đô	20.502.703.165	15.708.102.142
Các khách hàng khác	109.108.664.445	80.685.660.029
	255.452.359.793	143.327.766.064

(b) Phải thu khách hàng là bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng	3.669.317.735	1.984.687.345
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	104.791.238	10

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tạm ứng	981.001.693	529.912.976
Ký quỹ ngắn hạn	145.140.407	204.211.400
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	251.115.600	436.685.283
	1.377.257.700	1.170.809.659

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2016				1/1/2016			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Danson - BG EOOD	0 - 321	10.260.332.620	(2.793.612.409)	7.466.720.211		-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Bái Tử Long	1.668 – 1.695	200.000.000	(200.000.000)	-	1.347 - 1.417	357.862.737	(357.862.737)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hưng Yên – Chi nhánh Khoái Châu	1.737	148.985.733	(148.985.733)	-	1.461	148.985.733	(148.985.733)	-
Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang	1.679 – 1.737	136.922.982	(136.922.982)	-	1.403 - 1.461	136.922.982	(136.922.982)	-
Các khách hàng khác	181 - 1.827	18.666.103.745	(2.797.915.302)	15.868.188.443	182 - 1.461	2.438.858.845	(1.037.888.265)	2.014.331.111
		29.412.345.080	(6.077.436.426)	23.334.908.654		3.082.630.297	(1.681.659.717)	2.014.331.111

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	62.941.153.453	(725.580.393)	55.326.463.886	(734.449.253)
Công cụ và dụng cụ	60.176.847	-	124.668.297	-
Sản phẩm dở dang	7.182.164.119	-	6.618.631.909	-
Thành phẩm	36.917.615.417	(1.163.314.964)	31.680.270.379	(643.795.406)
Hàng hóa	653.361.203	-	389.100.005	-
	107.754.471.039	(1.888.895.357)	94.139.134.476	(1.378.244.659)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 1.889 triệu VND (1/1/2016: 1.378 triệu VND) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.378.244.659	2.751.641.842
Tăng dự phòng trong năm	1.325.968.221	-
Hoàn nhập trong năm	-	(864.374.190)
Sử dụng dự phòng trong năm	(815.317.523)	(509.022.993)
Số dư cuối năm	1.888.895.357	1.378.244.659

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	72.586.327.980	112.198.025.519	7.173.769.297	191.958.122.796
Tăng trong năm	1.062.116.072	8.556.281.074	3.818.754.545	13.437.151.691
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.120.408.534	-	-	4.120.408.534
Thanh lý	-	(2.125.528.139)	(882.201.727)	(3.007.729.866)
Số dư cuối năm	77.768.852.586	118.628.778.454	10.110.322.115	206.507.953.155
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	36.967.358.740	73.836.000.705	5.208.983.159	116.012.342.604
Khấu hao trong năm	4.374.027.157	12.298.180.526	1.031.654.590	17.703.862.273
Thanh lý	-	(2.090.899.471)	(882.201.727)	(2.973.101.198)
Số dư cuối năm	41.341.385.897	84.043.281.760	5.358.436.022	130.743.103.679
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	35.618.969.240	38.362.024.814	1.964.786.138	75.945.780.192
Số dư cuối năm	36.427.466.689	34.585.496.694	4.751.886.093	75.764.849.476

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 73.795 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 51.161 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 11.554 triệu VND (1/1/2016: 18.283 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19(a)).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	42.037.251.533
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	42.037.251.533

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.730.429.443	-
Tăng trong năm	26.306.206.872	1.730.429.443
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.120.408.534)	-
Số dư cuối năm	23.916.227.781	1.730.429.443

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phí khảo sát địa chất và lắp đặt ban đầu cho nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Tân Tạo – Thành phố Hồ Chí Minh	22.918.456.872	1.730.429.443
Các công trình khác	997.770.909	-
	23.916.227.781	1.730.429.443

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 22.918 triệu VND (1/1/2016: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương 656 triệu VND (2015: Không).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2016						1/1/2016					
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:													
Công ty liên kết													
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome (*)	Đà Nẵng, Việt Nam	882.000	49%	49%	8.820.000.000	(951.249.740)	(**)	882.000	49%	49%	8.820.000.000	(951.249.740)	(**)
Đơn vị khác													
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	630.000	7%	7%	6.800.000.000	-	(**)	360.000	7%	7%	5.000.000.000	-	(**)
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần	Đà Nẵng, Việt Nam	100.000	0.04%	0.04%	1.575.000.000	-	(**)	-	-	-	-	-	
					17.195.000.000	(951.249.740)	(**)				13.820.000.000	(951.249.740)	(**)

(*) Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome được thành lập theo giấy Chứng nhận Đầu tư số 321032000092 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2009. Hoạt động chính là sản xuất và kinh doanh các loại hóa, dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; nghiên cứu và phát triển khoa học ứng dụng cho dược phẩm.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí quảng cáo VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	16.596.148.800	712.500.000	17.308.648.800
Phân bổ trong năm	(479.888.640)	(712.500.000)	(1.192.388.640)
Số dư cuối năm	16.116.260.160	-	16.116.260.160

15. Phải trả người bán – ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Quảng cáo và Sản xuất Bao bì An Đức	7.573.905.984	7.573.905.984	5.552.027.660	5.552.027.660
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Hưng Thịnh	5.204.320.000	5.204.320.000	2.800.620.504	2.800.620.504
Công ty TNHH Aceto Pte	1.157.478.000	1.157.478.000	3.884.475.980	3.884.475.980
Các nhà cung cấp khác	18.461.534.882	18.461.534.882	12.685.200.024	12.685.200.024
	32.397.238.866	32.397.238.866	24.922.324.168	24.922.324.168

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ/đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.270.156.785	12.846.550.704	(14.550.000.000)	566.707.489
Thuế thu nhập cá nhân	524.859.754	3.998.088.940	(4.007.120.192)	515.828.502
Thuế giá trị gia tăng	-	24.122.817.957	(24.122.817.957)	-
	2.795.016.539	40.967.457.601	(42.679.938.149)	1.082.535.991

17. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Hoa hồng cho đại lý	11.186.354.134	3.741.401.091
Phí dịch vụ chuyên môn	204.436.546	136.363.636
Chi phí lãi vay	875.069.471	203.892.127
	12.265.860.151	4.081.656.854

18. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tạm ứng từ một cổ đông cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức phải trả	18.806.565.000	13.409.025.000
Kinh phí công đoàn	98.009.600	75.744.748
Bảo hiểm xã hội	-	97.781.111
Phải trả khác	22.354.555	20.609.163
	68.926.929.155	63.603.160.022

(*) Khoản tạm ứng từ một cổ đông cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh liên quan đến việc sản xuất dược phẩm. Khoản tạm ứng này chịu chi phí được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh trong năm.

19. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	95.366.784.441	95.366.784.441	206.391.910.600	150.544.356.743	151.214.338.298	151.214.338.298
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	487.139.428	487.139.428	6.620.000.000	487.139.428	6.620.000.000	6.620.000.000
	95.853.923.869	95.853.923.869	213.011.910.600	151.031.496.171	157.834.338.298	157.834.338.298

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Hội sở	VND	5,3% - 7,6%	52.108.504.315	37.769.709.136
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Hội sở	VND	5,3% - 7,3%	99.105.833.983	50.732.017.955
Quỹ Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp	VND	5,0%	-	6.865.057.350
			151.214.338.298	95.366.784.441

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11.554 triệu VND (1/1/2016: 18.283 triệu VND) (Thuyết minh 10).

(b) Vay dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	32.908.272.131	1.769.572.859
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.620.000.000)	(487.139.428)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	26.288.272.131	1.282.433.431

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Hội sở (*)	VND	9,5%	2019	-	1.769.572.859
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Hội sở (**)	VND	7,23%-7,5%	2022	32.908.272.131	-
				32.908.272.131	1.769.572.859

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 là 2.221 triệu VND (Thuyết minh 10).

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22.918 triệu VND (1/1/2016: Không) (Thuyết minh 12).

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	6.965.257.230	3.634.675.653
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	7.970.918.965	7.323.830.530
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	(6.723.293.246)	(3.993.248.953)
Số dư cuối năm	8.212.882.949	6.965.257.230

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí và các quỹ khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	62.000.000.000	58.100.000.000	60.901.870.807	-	181.001.870.807	(301.042.979)	180.700.827.828
Phát hành cổ phiếu	35.650.000.000	23.132.500.000	-	-	58.782.500.000	-	58.782.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	44.022.643.763	44.022.643.763	-	44.022.643.763
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.168.813.233	(17.168.813.233)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(7.323.830.530)	(7.323.830.530)	-	(7.323.830.530)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(19.530.000.000)	(19.530.000.000)	-	(19.530.000.000)
Tăng quỹ	-	-	-	-	-	1.682.961.869	1.682.961.869
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(716.766.583)	(716.766.583)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	97.650.000.000	81.232.500.000	78.070.684.040	-	256.953.184.040	665.152.307	257.618.336.347
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	62.502.088.557	62.502.088.557	-	62.502.088.557
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	35.001.169.592	(35.001.169.592)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	-	-	-	(7.970.918.965)	(7.970.918.965)	-	(7.970.918.965)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(19.530.000.000)	(19.530.000.000)	-	(19.530.000.000)
Tăng quỹ	-	-	-	-	-	850.000.000	850.000.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(505.720.926)	(505.720.926)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	97.650.000.000	81.232.500.000	113.071.853.632	-	291.954.353.632	1.009.431.381	292.963.785.013

(i) Việc phân bổ tạm vào các quỹ này được thực hiện theo tờ trình ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ban Giám đốc Công ty và sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông trong năm 2017.

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	9.765.000	97.650.000.000	9.765.000	97.650.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.765.000	97.650.000.000	9.765.000	97.650.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.765.000	97.650.000.000	9.765.000	97.650.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày báo cáo, các cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Tổng Công ty Dược Việt Nam	2.916.125	29,86%	2.916.125	29,86%
Ông Nguyễn Quốc Thắng	2.672.570	27,37%	4.072.570	41,71%
Các cổ đông khác	4.176.305	42.77%	2.776.305	28,43%
	9.765.000	100,00%	9.765.000	100,00%

23. Cổ tức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty tạm trích khoản cổ tức 19.530 triệu VND tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu căn cứ theo Nghị quyết số 25/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 5 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty (2015: 19.530 triệu VND tương đương 2.000 trên một cổ phiếu).

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng một năm	1.176.209.405	1.452.762.830
Trong vòng hai đến năm năm	3.414.608.879	3.515.862.378
Sau năm năm	3.947.215.325	4.130.965.732
	8.538.033.609	9.099.590.940

(b) Ngoại tệ

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	431.491	9.788.026.519	632.022	14.179.888.047

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	23.918.349.240	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	46.893.287.400	81.354.000.000
	70.811.636.640	81.354.000.000

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	492.582.209.818	373.801.840.342
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(2.428.986.175)	(3.400.191.773)
▪ Giảm giá hàng bán	-	(15.936.615)
	(2.428.986.175)	(3.416.128.388)
Doanh thu thuần	490.153.223.643	370.385.711.954

27. Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn hàng bán bao gồm:		
▪ Thành phẩm đã bán	263.198.621.865	199.295.557.475
▪ Hàng hóa đã bán	159.127.283	341.735.779
▪ Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.325.968.221	(864.374.190)
	264.683.717.369	198.772.919.064

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.048.266.203	1.158.206.964
Thu nhập từ cổ tức	-	648.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	551.253.781	433.505.797
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.999.955.426	1.951.267.754
	4.599.475.410	4.190.980.515

29. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	10.534.646.168	8.355.913.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	278.325.330	171.348.089
	10.812.971.498	8.527.261.639

30. Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	28.558.662.223	22.367.662.086
Chi phí vật liệu	2.056.730.296	1.733.965.429
Công cụ và dụng cụ	27.873.398	29.902.433
Chi phí khấu hao	942.739.806	545.338.526
Phí bảo lãnh ngân hàng	688.140.887	485.485.235
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.754.413.438	4.183.251.780
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	12.347.627.953	12.230.367.115
Phí hoa hồng	38.156.657.259	26.832.331.124
Chi phí khác	4.318.129.396	3.691.232.936
	91.850.974.656	72.099.536.664

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	28.979.711.542	20.608.398.678
Chi phí vật liệu	4.905.890.990	3.115.551.128
Công cụ và dụng cụ	62.437.095	82.271.821
Chi phí khấu hao	5.130.940.900	4.077.277.144
Phí ngân hàng	233.530.802	594.669.994
Dịch vụ mua ngoài	5.466.830.311	5.159.607.589
Chi phí khác	7.740.132.942	6.563.190.654
	52.519.474.582	40.200.967.008

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	272.465.971.536	222.324.145.378
Chi phí nhân công và nhân viên	78.107.677.793	58.818.882.254
Chi phí khấu hao và phân bổ	17.703.862.273	15.655.241.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.837.250.137	17.629.375.393
Chi phí khác	78.564.860.522	64.072.306.661

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	12.846.550.704	10.891.916.485
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	34.066.490
	12.846.550.704	10.925.982.975

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.348.639.261	54.948.626.738
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.809.268.674	10.989.725.348
Chi phí không được khấu trừ thuế	23.389.681	31.791.137
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	13.892.349	-
Thu nhập được miễn thuế	-	(129.600.000)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	34.066.490
	12.846.550.704	10.925.982.975

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng kí Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 28% trên lợi nhuận tính thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 20% và xuống 17% trong năm 2016.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và 20% từ năm 2016.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi là 54.531 triệu VND (2015: 36.699 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 9.765.000 (2015: 8.588.874), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	62.502.088.557	44.022.643.763
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	(7.970.918.965)	(7.323.830.530)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	54.531.169.592	36.698.813.233

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	9.765.000	6.200.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	2.388.874
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	9.765.000	8.588.874

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2016	**2015**
	VND	**VND**
Tổng công ty Dược Việt Nam – cổ đông lớn		
Chia cổ tức	5.832.250.000	5.832.250.000
Chi phí phải trả cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	2.985.931.507	3.261.677.095
Mua cổ phần	1.575.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng		
Bán hàng hóa	8.047.645.648	6.126.794.185
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome		
Bán hàng hóa	95.264.752	113.827.520
Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương và thù lao	4.947.090.276	2.591.976.133

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Trương Thị Diệu Huyền	Nguyễn Thị Vạn Thọ	Nguyễn Quang Trị
Trưởng phòng Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*